

Kính gửi: Tổng công ty Xi măng Việt Nam

Căn cứ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 44/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 244/QĐ-VICEM ngày 06/2/2025 của Tổng công ty Xi măng Việt Nam về việc ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1870/QĐ-XMHM ngày 17/4/2026 của Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai về việc ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí năm 2026;

Căn cứ Công văn số 1178/VICEM-TCKT ngày 16/6/2026 của Tổng công ty Xi măng Việt Nam về việc Báo cáo kết quả thực hiện THTK, CLP 6 tháng đầu năm 2026.

Trên cơ sở mục tiêu phân đầu Kế hoạch sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026, Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai đã tiến hành thực hiện rà soát, xây dựng các chỉ tiêu tiết kiệm chi phí ở tất cả các khâu trong sản xuất kinh doanh, tiết giảm chi tiêu để tập trung nguồn lực cho các mục trọng yếu. Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Tổng công ty kết quả thực hiện THTK, CLP 6 tháng đầu năm 2026, như sau:

1. Kết quả thực hiện Chương trình THTK, CLP 6 tháng đầu năm 2026.

STT	NỘI DUNG	ĐVT	THTK, CLP 6 tháng đầu năm 2025	THTK, CLP NĂM 2026		So sánh với năm trước và kế hoạch (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng đầu năm	So với kế hoạch	So với cùng kỳ năm trước	
I	Tiết kiệm chi phí, giá thành SXKD		5.503	1.858	3.269	177,4%	59,9%	
1	Tiết kiệm nguyên vật liệu	Triệu đồng	3.354					
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	Triệu đồng						
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	Triệu đồng						
4	Các nội dung khác	Triệu đồng	2.150	1.858	3.269	177,4%	153,3%	
4.1	Tiết kiệm chi phí bán hàng	Triệu đồng		1.252				
4.2	Tiết kiệm chi phí lãi vay	Triệu đồng	2.150	606	3.269	544,0%	153,3%	

Tổng giá trị tiết kiệm chi phí, giá thành SXKD 6 tháng đầu năm 2026 là 3.269 triệu đồng, đạt 177,4% so với Kế hoạch đăng ký năm 2026 và đạt 59,9% so với giá trị tiết kiệm 6 tháng đầu năm 2025.

2. Biểu mẫu Báo cáo kèm theo: Phụ lục số 01 và phụ biểu 01, 02.

Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Tổng công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD Cty;
- Lưu: VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Dũng

PHỤ LỤC 01: KẾT QUẢ CÔNG TÁC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: 6 THÁNG/2026

(Kèm theo văn bản số 2849/XMHM-TCKT ngày 24 tháng 6 năm 2026)

STT	NỘI DUNG	ĐVT	THTK, CLP 6 tháng đầu năm 2025	THTK, CLP NĂM 2026		So sánh với năm trước và kế hoạch (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	6 tháng đầu năm 2026	So với kế hoạch	So với cùng kỳ năm trước	
I	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh		5.503	1.858	3.296	177,4%	59,9%	
1	Tiết kiệm nguyên vật liệu	Triệu đồng	3.354					
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	Triệu đồng						
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	Triệu đồng						
4	Các nội dung khác	Triệu đồng	2.150	1.858	3.296	177,4%	153,3%	
4.1	Tiết kiệm chi phí bán hàng	Triệu đồng		1.252				
4.2	Tiết kiệm chi phí lãi vay	Triệu đồng	2.150	606	3.296	544,0%	153,3%	
II	Quản lý đầu tư xây dựng							
1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	Dự án	4	2	2	100,0%	50,0%	
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	Dự án	4	2	2	100,0%	50,0%	
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		3.071	350	242	69%	7,9%	
3.1	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	Triệu đồng						
3.2	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh ...	Triệu đồng	2.910	350	174	50%	6,0%	
3.3	Thực hiện đầu tư, thi công	Triệu đồng	161		69		42,7%	
3.4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Triệu đồng						
4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							
5	Các nội dung khác	Triệu đồng						
III	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN							
1	Số tiền tiết kiệm được	Triệu đồng						

STT	NỘI DUNG	ĐVT	THTK, CLP 6 tháng đầu năm 2025	THTK, CLP NĂM 2026		So sánh với năm trước và kế hoạch (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	6 tháng đầu năm 2026	So với kế hoạch	So với cùng kỳ năm trước	
2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	Triệu đồng						
3	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	Triệu đồng						
IV	Mua sắm phương tiện	Triệu đồng						
1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con							
1.1	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	9	10	10	100,0%	111,1%	
1.2	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc		1		0,0%		
1.3	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	Triệu đồng		900		0,0%		
2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ							
V	Nợ phải thu khó đòi							
1	Số đầu kỳ	Triệu đồng	6.063	5.712	5.712	100,0%	94,2%	
2	Số cuối kỳ	Triệu đồng	5.602	5.642	5.793	102,7%	103,4%	
VI	Vốn chủ sở hữu							
1	Số đầu năm	Triệu đồng	859.213	882.533	882.533	100,0%	102,7%	
2	Số cuối kỳ	Triệu đồng	867.096	909.813	886.894	97,5%	102,3%	

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO



Vũ Triều

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN *HP*



Trần Văn Đức

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Dũng
Nguyễn Đình Dũng

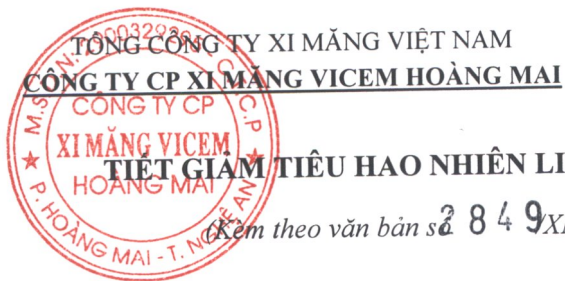


PHỤ BIỂU 1: TIẾT KIỆM CHI PHÍ CỐ ĐỊNH

(Kèm theo văn bản số **2849** /XMHM-TCKT ngày **24** tháng **6** năm 2026)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chi tiêu	Năm 2025			Năm 2026		
		KHPL	Thực hiện	Tiết kiệm	KHPL	Thực hiện	Tiết kiệm
		6T/2025	6T/2025	6T/2025	6T/2026	6T/2026	6T/2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)=(7)-(6)
I	Chi phí cố định trong bán hàng (ko bao gồm lương, khấu hao, sửa chữa)	11.921	11.921	(0)	8.009	8.009	-
1	Chi phí công tác	1.234	1.234	-	1.208	1.208	-
2	Chi phí NVL, dụng cụ, đồ dùng, điện thoại, fax	372	372	-	538	538	-
3	Chi phí giới thiệu sản phẩm	2.788	2.788	(0)	535	535	-
4	Hội nghị, hội họp	2.344	2.344	-	3.482	3.482	-
5	Tiếp khách, giao dịch	1.430	1.430	-	1.475	1.475	-
6	Chi phí quảng cáo	937	937	0	372	372	-
7	Chi phí khác	2.815	2.815	-	399	399	-
II	Chi phí cố định trong quản lý (ko bao gồm lương, khấu hao, sửa chữa)	21.126	21.484	358	16.471	16.487	16
1	Xăng dầu	919	856	(63)	1.054	1.045	(10)
2	Phương tiện quản lý	763	372	(391)	608	608	-
3	Mua bảo hiểm	593	660	67	456	427	(28)
4	Hội nghị, hội họp	4.415	4.655	240	2.119	2.119	-
5	Tiếp khách giao dịch	2.916	2.145	(771)	2.497	2.497	-
6	Phụ cấp đi công tác	895	894	(1)	910	964	54
7	Chi phí đào tạo	1.065	1.065	-	229	229	-
8	Chi phí khác	9.560	10.837	1.277	8.597	8.597	-
III	Chi phí tài chính	3.622	3.622	-	3.435	3.435	(3.296)
1	Lãi vay	3.622	3.622	-	6.731	3.435	(3.296)
IV	Chi phí cố định trong sản xuất (không bao gồm chi phí lương, khấu hao, sửa chữa)	17.666	17.666	-	18.658	18.658	264
1	Vật tư cho sx, công cụ dụng cụ	2.231	2.231	-	2.794	2.923	129
2	Trang phục BHLĐ	727	727	-	293	293	-
3	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.949	5.949	-	7.376	7.376	-
4	Chi phí bằng tiền khác	8.760	8.760	-	7.931	8.067	135
V	Chi phí sửa chữa (phát sinh)	37.749	54.793	17.044	79.965	80.062	97
1	Sửa chữa MMTB	34.988	53.936	18.948	75.708	75.708	-
2	Sửa chữa NCVKT	2.761	857	(1.904)	4.257	4.354	97
	Tổng cộng	92.084	109.485	17.402	126.538	126.651	(2.919)



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

TIẾT GIẢM TIÊU HAO NHIÊN LIỆU, NĂNG LƯỢNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo văn bản số 2849/XMHHM-TCKT ngày 24 tháng 6 năm 2026)

TT	Chủng loại	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	Tiết kiệm (Tr.đồng)
1.1	Tiêu hao than	Kcal/kg CLK	524,080	520,211	(3,869)	(1.138)
1.2	Cơ cấu than					2.181
2	Nguyên liệu thay thế	Kcal/kg CLK	301,920	312,639	10,719	1.729
1.2	Cơ cấu nguyên liệu thay thế					(1.826)
3	Dầu sấy lò	Kcal/kg CLK	1,811	1,666	(0,144)	(141)
4	Dầu Diesel	Kcal/kg CLK	0,015	0,009	(0,007)	(65)
5	Điện					2.927
-	Sản xuất Clinker	Kwh/T CLK	34,794	36,238	1,444	1.631
-	Điện NKT	Kwh/T CLK	28,429	27,451	(0,978)	(46)
-	Nghiền PCB30	Kwh/T XM	33,000	34,008	1,008	151
-	Đóng bao PCB 30	Kwh/T XM đóng bao	1,920	1,915	(0,005)	(1)
-	Nghiền PCB40 DD	Kwh/T XM	32,349	33,208	0,859	507
-	Đóng bao PCB 40 DD	Kwh/T XM đóng bao	1,920	1,915	(0,005)	(3)
-	Nghiền PCB40 CN	Kwh/T XM	33,610	34,827	1,217	615
-	Nghiền PC40	Kwh/T XM	35,990	37,409	1,419	51
-	Nghiền Type IP	Kwh/T XM	33,610	34,209	0,599	8
-	Nghiền bền sulfat	Kwh/T XM	35,990	36,877	0,887	12
	Cộng					3.667



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

TIẾT GIẢM TIÊU HAO NGUYÊN VẬT LIỆU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo văn bản số **2849**/XMHM-TCKT ngày **24** tháng **6** năm 2026)

TT	Chủng loại	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	Tiết kiệm (Tr.đồng)
1	Sản xuất Clinker					1.019
-	Thuốc nổ	Kg/T đá vôi	0,0407	0,1730	0,132	3.184
-	Môi nổ	M/T đá vôi	0,0001	0,0006	0,000	120
-	Kíp nổ	Cái/ T đá vôi	0,0020	0,0088	0,007	228
-	Dây nổ	Quả/ T đá vôi	0,0077	0,0377	0,030	258
-	Đất giàu sắt	Tấn/T CLK	0,0252	0,0191	(0,006)	(998)
-	Đất giàu silic	Tấn/T CLK	0,0940	0,0782	(0,016)	(1.773)
2	Tiêu hao Clinker					6.646
-	Xi măng PCB30	Tấn/T XM	0,5780	0,5877	0,010	532
-	Xi măng PCB40 DD	Tấn/T XM	0,6329	0,6400	0,007	1.536
-	Xi măng PCB40 CN	Tấn/T XM	0,7644	0,7873	0,023	4.224
-	Xi măng PC 40	Tấn/T XM	0,8654	0,8884	0,023	301
-	Xi măng Type IP	Tấn/T XM	0,7644	0,7935	0,029	149
-	Xi măng bột bền sulfat	Tấn/T XM	0,9724	0,9540	(0,018)	(94)
3	Tiêu hao thạch cao				-	132
-	Xi măng PCB30	Tấn/T XM	0,0270	0,0269	(0,000)	(6)
-	Xi măng PCB40 DD	Tấn/T XM	0,0283	0,0292	0,001	141
-	Xi măng PCB40 CN	Tấn/T XM	0,0307	0,0308	0,000	13
-	Xi măng PC 40	Tấn/T XM	0,0326	0,0316	(0,001)	(10)
-	Xi măng Type IP	Tấn/T XM	0,0307	0,0308	0,000	0
-	Xi măng bột bền sulfat	Tấn/T XM	0,0326	0,0310	(0,002)	(6)
4	Tiêu hao Bazan					(2.190)
-	Xi măng PCB40 DD	Tấn/T XM	0,1016	0,1042	0,003	161
-	Xi măng PCB40 CN	Tấn/T XM	0,0507	0,0118	(0,039)	(2.099)
-	Xi măng Type IP	Tấn/T XM	0,0507	0,0118	(0,039)	(58)
5	Tiêu hao tro bay				-	(442)
-	Xi măng PCB40 DD	Tấn/T XM	0,0379	0,0332	(0,005)	(391)
-	Xi măng PCB40 CN	Tấn/T XM	0,0349	0,0347	(0,000)	(16)
-	Xi măng Type IP	Tấn/T XM	0,0349	0,0347	(0,000)	(0)
6	Tiêu hao xỉ					(735)
-	Xi măng PCB40 DD	Tấn/T XM	0,0661	0,0688	0,003	(1.034)
-	Xi măng PCB40 CN	Tấn/T XM	0,0351	0,0390	0,004	383
-	Xi măng PC 40	Tấn/T XM	0,0850	0,0645	(0,021)	(201)
-	Xi măng Type IP	Tấn/T XM	0,0351	0,0328	(0,002)	(9)
7	Tiêu hao đá vôi					585
-	Xi măng PCB40 DD	Tấn/T XM	0,1189	0,1296	0,011	289
-	Xi măng PCB40 CN	Tấn/T XM	0,0892	0,1015	0,012	284
-	Xi măng PC 40	Tấn/T XM	0,0220	0,0205	(0,001)	(2)
-	Xi măng Type IP	Tấn/T XM	0,0892	0,1015	0,012	8
-	Xi măng bột bền sulfat	Tấn/T XM	-	0,0200	0,020	13
8	Tiêu hao chất trợ nghiền					456
-	Xi măng PCB30	Tấn/T XM	0,0002	0,0003	0,000	138
-	Xi măng PCB40 DD	Tấn/T XM	0,0003	0,0003	0,000	279
-	Xi măng PCB40 CN	Tấn/T XM	0,0003	0,0003	0,000	18

TT	Chủng loại	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch	Tiết kiệm (Tr.đồng)
-	<i>Xi măng PC 40</i>	<i>Tấn/T XM</i>	<i>0,0003</i>	<i>0,0003</i>	<i>(0,000)</i>	(2)
-	<i>Xi măng Type IP</i>	<i>Tấn/T XM</i>	<i>0,0003</i>	<i>0,0003</i>	<i>(0,000)</i>	(1)
-	<i>Xi măng bột bèn sulfat</i>	<i>Tấn/T XM</i>	<i>0,0003</i>	<i>0,0004</i>	<i>0,000</i>	23
9	<i>Cơ cấu chất trợ nghiền</i>					112
10	<i>Cơ cấu thạch cao</i>					(274)
	Cộng					5.310



PHỤ BIỂU 1: TIẾT KIỆM CHI PHÍ CỐ ĐỊNH

(Kèm theo văn bản số **2849** /XMHM-TCKT ngày **24** tháng **6** năm 2026)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2025			Năm 2026		
		KHPL	Thực hiện	Tiết kiệm	KHPL	Thực hiện	Tiết kiệm
		6T/2025	6T/2025	6T/2025	6T/2026	6T/2026	6T/2026
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)=(7)-(6)
I	Chi phí cố định trong bán hàng (không bao gồm lương, khấu hao, sửa chữa)	11.921	11.921	(0)	8.009	8.009	-
1	Chi phí công tác	1.234	1.234	-	1.208	1.208	-
2	Chi phí NVL, dụng cụ, đồ dùng, điện thoại, fax	372	372	-	538	538	-
3	Chi phí giới thiệu sản phẩm	2.788	2.788	(0)	535	535	-
4	Hội nghị, hội họp	2.344	2.344	-	3.482	3.482	-
5	Tiếp khách, giao dịch	1.430	1.430	-	1.475	1.475	-
6	Chi phí quảng cáo	937	937	0	372	372	-
7	Chi phí khác	2.815	2.815	-	399	399	-
II	Chi phí cố định trong quản lý (không bao gồm lương, khấu hao, sửa chữa)	21.126	21.484	358	16.471	16.487	16
1	Xăng dầu	919	856	(63)	1.054	1.045	(10)
2	Phương tiện quản lý	763	372	(391)	608	608	-
3	Mua bảo hiểm	593	660	67	456	427	(28)
4	Hội nghị, hội họp	4.415	4.655	240	2.119	2.119	-
5	Tiếp khách giao dịch	2.916	2.145	(771)	2.497	2.497	-
6	Phụ cấp đi công tác	895	894	(1)	910	964	54
7	Chi phí đào tạo	1.065	1.065	-	229	229	-
8	Chi phí khác	9.560	10.837	1.277	8.597	8.597	-
III	Chi phí tài chính	3.622	3.622	-	3.435	3.435	(3.296)
1	Lãi vay	3.622	3.622	-	6.731	3.435	(3.296)
IV	Chi phí cố định trong sản xuất (không bao gồm chi phí lương, khấu hao, sửa chữa)	17.666	17.666	-	18.658	18.658	264
1	Vật tư cho sx, công cụ dụng cụ	2.231	2.231	-	2.794	2.923	129
2	Trang phục BHLĐ	727	727	-	293	293	-
3	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.949	5.949	-	7.376	7.376	-
4	Chi phí bằng tiền khác	8.760	8.760	-	7.931	8.067	135
V	Chi phí sửa chữa (phát sinh)	37.749	54.793	17.044	79.965	80.062	97
1	Sửa chữa MMTB	34.988	53.936	18.948	75.708	75.708	-
2	Sửa chữa NCVKT	2.761	857	(1.904)	4.257	4.354	97
	Tổng cộng	92.084	109.485	17.402	126.538	126.651	(2.919)

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI



TIẾT GIẢM CHI PHÍ LÃI VAY 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo công văn số **2849** /XMHM-TCKT ngày **24** tháng **6** năm 2026)

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung chi phí	Kế hoạch 2026	Kế hoạch 6T/2026	Thực hiện 6T/2026	Tiết kiệm 6T/2026
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
I	Chi phí lãi vay ngắn hạn	10.056	3.352	937	(2.415)
1.1	Dư nợ vay	167.598	167.598	29.711	(2.461)
1.2	Lãi suất vay	6,0%	6,0%	6,36%	46
II	Chi phí lấy vay dài hạn	10.138	3.379	2.497	(882)
III	Tổng cộng	20.194	6.731	3.435	(3.296)



PHỤ BIỂU 2: TIẾT KIỆM CHI PHÍ BIẾN ĐỔI

(Kèm theo văn bản số 2849 /XMHM-TCKT ngày 24 tháng 6 năm 2026)

Stt	Chi tiêu	KH 2026			Thực hiện 6T/2026			Tiết kiệm 2026 so với KH2026				
		Định mức tiêu hao	Đơn giá vật tư (đ/tấn)	Tổng chi phí (đ/tấn)	Định mức tiêu hao	Đơn giá vật tư (đ/tấn)	Tổng chi phí (đ/tấn)	Chênh lệch định mức	Tiết kiệm do CL định mức	Chênh lệch đơn giá	Tiết kiệm do CL đơn giá, cơ cấu	Tổng tiết kiệm
1	2	14	15	16=14*15	17	18	19=17*18	20=17-14	21=20*15*SLSXTH	22=18-15	23=22*17*SLSXTH	24=21+23
	Chi phí trong sản xuất								8.783.065.714		5.761.648.348	14.056.474.985
1	Clinker											
	Sản lượng sản xuất (tấn)			1.263.000			600.831					
1.1	Chi phí biến đổi			513.204			512.712					
1.1.1	Chi phí NVL trực tiếp			26.399			29.011					
	Đá vôi (mua ngoài hoặc thuê khai thác)											
	Sét (mua ngoài hoặc thuê khai thác)											
	Thuốc nổ	0,041	40.077	1.632	0,173	40.075	6.932	0,132	3.184.285.137	(2)	(196.548)	3.184.088.589
	Môi nổ	0,000	412.040	52	0,001	395.829	242	0,000	119.572.523	(16.212)	(5.944.185)	113.628.338
	Kíp nổ	0,002	55.877	111	0,009	57.294	503	0,007	227.906.680	1.417	7.469.835	235.376.515
	Dây nổ	0,008	14.310	110	0,038	14.490	546	0,030	257.933.603	180	4.073.425	262.007.028
	Đất giàu sắt	0,025	275.281	6.927	0,019	327.558	6.266	(0,006)	(997.876.632)	52.278	600.847.284	(397.029.348)
	Đất giàu silic	0,094	186.813	17.567	0,078	185.626	14.523	(0,016)	(1.773.037.724)	(1.188)	(55.831.012)	(1.828.868.736)
	Thạch cao nhân tạo						-	-	-	-	-	-
	Bùn	0,000			0,026			0,026	-	-	-	-
1.1.2	Nhiên liệu, năng lượng			408.357			411.457					
	Điện năng	34,794	1.880,00	65.413	36,24	1.860	67.399	1,444	1.631.385.151	(20)	(438.006.748)	1.193.378.402
	Điện NKT	28,429	78,36	2.228	27,45	95	2.609	(0,978)	(46.050.136)	17	275.243.310	229.193.174
	Than cám	524,080	489,40	256.483	520,21	508	264.200	(3,869)	(1.137.589.166)	18	3.592.987.663	2.455.398.498
	Do cơ cấu than										2.181.283.948	2.181.283.948
	- Nhiên liệu thay thế	301,920	268,39	81.033	312,64	235	73.475	10,719	1.728.542.286	(33)	(6.269.885.667)	(4.541.343.381)
	Xăng A92										(1.825.613.837)	(1.825.613.837)
	Dầu sấy lò	1,811	1.632	2.954	1,666	2.157	3.593	(0,144)	(141.447.285)	525	525.458.884	384.011.598
	Dầu Diesel	0,015	15.991	245	0,009	21.135	180	(0,007)	(65.459.558)	5.144	26.369.923	(39.089.636)
2	Xi măng (theo chủng loại)											
2.1	XMB PCB30											
	Sản lượng sản xuất (tấn)			13.000			79.800					



Stt	Chi tiêu	KH 2026			Thực hiện 6T/2026			Tiết kiệm 2026 so với KH2026				
		Định mức tiêu hao	Đơn giá vật tư (đ/tấn)	Tổng chi phí (đ/tấn)	Định mức tiêu hao	Đơn giá vật tư (đ/tấn)	Tổng chi phí (đ/tấn)	Chênh lệch định mức	Tiết kiệm do CL định mức	Chênh lệch đơn giá	Tiết kiệm do CL đơn giá, cơ cấu	Tổng tiết kiệm
2.1.1	Chi phí biến đổi			661.297			691.419					
	Clinker	0,578	686.883	397.018	0,588	696.448	409.300	0,010	531.504.600	9.565		531.504.600
	Thạch cao	0,027	512.252	13.831	0,027	610.743	16.407	(0,000)	(5.551.845)	98.491	211.139.984	205.588.139
	Phụ gia	0,400	170.847	68.339	0,390	189.797	74.104					
	- Bazan	0,185	200.530	37.098	0,173	217.144	37.544	(0,012)	(193.675.545)	16.614	229.226.923	35.551.377
	- Tro bay	0,040	264.621	10.585	0,038	290.711	11.155	(0,002)	(34.356.366)	26.090	79.892.075	45.535.709
	- Xi	0,025	310.465	7.762	0,030	358.809	10.813	0,005	127.222.706	48.344	116.257.018	243.479.724
	-Đá vôi	0,150	85.962	12.894	0,149	97.914	14.593	(0,001)	(6.626.285)	11.953	142.150.129	135.523.844
2.1.2	Chi phí biến đổi khác			8.596			10.109	-	-	-	-	-
	Chất trợ nghiền	0,0002	40.355.117	8.596	0,0003	39.492.386	10.109	0,000	138.399.637	(862.731)	(17.622.878)	120.776.759
2.1.3	Nhiên liệu, năng lượng			65.650			66.813	-	-	-	-	-
	Điện đóng bao	1,920	1.880	3.610	1,915	1.860	3.562	(0,005)	(722.348)	(20)	(3.074.483)	(3.796.831)
	Điện nghiền	33,000	1.880	62.040	34,008	1.860	63.251	1,008	151.213.807	(20)	(54.593.593)	96.620.214
2.1.4	Vỏ bao	20,000	5.290	105.800	20,000	5.640	112.800	-	-	350	558.596.920	558.596.920
2.1.5	Vật liệu			2.064			1.886					
2.2	Xi măng PCB40 DD											-
	Sản lượng sản xuất (tấn)			777.500			314.132					-
2.2.1	Chi phí biến đổi			710.311			732.627					-
	Clinker	0,633	686.883	434.702	0,640	696.448	445.713	0,007	1.535.886.597	9.565		1.535.886.597
	Thạch cao	0,028	512.252	14.497	0,029	610.743	17.819	0,001	140.956.540	98.491	902.673.541	1.043.630.081
	Phụ gia	0,324	231.302	75.057	0,336	230.657	77.465					
	- Bazan	0,102	200.530	20.381	0,104	217.144	22.624	0,003	160.707.162	16.614	543.766.613	704.473.775
	- Tro bay	0,038	264.621	10.029	0,033	290.711	9.651	(0,005)	(390.924.587)	26.090	272.076.042	(118.848.545)
	- Xi	0,066	389.707	34.425	0,069	472.092	32.498					
	+ Xi lò cao	0,039	515.957	19.864	0,047	522.994	24.841	0,009	1.458.220.336	7.036	104.980.329	1.563.200.665
	+ Xi hoạt tính	0,047	310.465	14.561	0,021	358.809	7.658	(0,026)	(2.492.620.222)	48.344	324.105.772	(2.168.514.450)
	+Xi nhiệt điện đạm	-	-	-			-	-	-	-	-	-
	-Đá vôi	0,119	85.962	10.221	0,130	97.914	12.692	0,011	289.443.662	11.953	486.677.238	776.120.899
2.2.2	Chi phí biến đổi khác			118.714			126.306	-	-	-	-	-
	Chất trợ nghiền	0,0003	40.355.117	12.914	0,0003	39.492.386	13.506	0,000	278.765.963	(862.731)	(92.683.155)	186.082.809
	Vỏ bao	20,000	5.290	105.800	20,000	5.640	112.800	-	-	350	2.198.921.550	2.198.921.550
								-	-	-	-	-
2.2.3	Nhiên liệu, năng lượng			64.425			65.325	-	-	-	-	-
	Điện đóng bao	1,920	1.880	3.610	1,915	1.860	3.562	(0,005)	(2.843.528)	(20)	(12.102.730)	(14.946.258)
	Điện nghiền	32,349	1.880	60.816	33,208	1.860	61.763	0,859	507.418.947	(20)	(209.852.542)	297.566.405
2.2.4	Vật liệu			2.917								
2.3	Xi măng PCB40 CN											-

Stt	Chỉ tiêu	KH 2026			Thực hiện 6T/2026			Tiết kiệm 2026 so với KH2026				
		Định mức tiêu hao	Đơn giá vật tư (đ/tấn)	Tổng chi phí (đ/tấn)	Định mức tiêu hao	Đơn giá vật tư (đ/tấn)	Tổng chi phí (đ/tấn)	Chênh lệch định mức	Tiết kiệm do CL định mức	Chênh lệch đơn giá	Tiết kiệm do CL đơn giá, cơ cấu	Tổng tiết kiệm
	Sản lượng sản xuất (tấn)			357.000			268.770					-
2.3.1	Chi phí biến đổi			649.148			687.082					-
	Clinker	0,764	686.883	525.059	0,787	696.448	548.304	0,023	4.223.585.906	9.565		4.223.585.906
	Thạch cao	0,031	512.252	15.722	0,031	610.743	18.803	0,000	13.264.496	98.491	814.987.044	828.251.539
	Phụ gia	0,210	215.246	45.180	0,187	227.338	42.495					
	- Bazan	0,051	200.530	10.167	0,012	217.144	2.552	(0,039)	(2.099.195.590)	16.614	52.474.426	(2.046.721.165)
	- Tro bay	0,035	264.621	9.235	0,035	290.711	10.079	(0,000)	(16.466.739)	26.090	243.104.738	226.638.000
	- Xi	0,035	515.957	18.110	0,039	510.874	19.927					
	+ Xi lò cao	0,035	515.957	18.110	0,036	522.994	18.894	0,001	142.253.729	7.036	68.317.063	-
	+ Xi hoạt tính	-	310.465	-	0,003	358.809	1.033	0,003	240.256.535	48.344	37.411.751	-
	-Đá vôi	0,089	85.962	7.668	0,102	97.914	9.938	0,012	284.197.557	11.953	326.071.025	610.268.582
2.3.2	Chi phí biến đổi khác						12.704	-	-	-	-	-
	Chất trợ nghiền	0,0003	40.355.117	12.914	0,0003	39.492.386	12.704	0,000	18.358.947	(862.731)	(74.592.995)	(56.234.048)
	Vỏ bao			-			-	-	-	-	-	-
2.3.3	Nhiên liệu, năng lượng			63.187			64.774	-	-	-	-	-
	Điện nghiền	33,610	1.880	63.187	34,827	1.860	64.774	1,217	615.013.195	(20)	(188.304.346)	426.708.849
2.4	Xi măng PC40											-
	Sản lượng sản xuất (tấn)			87.000			19.011					-
2.4.1	Chi phí biến đổi			737.444			755.857					-
	Clinker	0,865	686.883	594.403	0,888	696.448	618.714	0,023	300.640.844	9.565		300.640.844
	Thạch cao	0,033	512.252	16.719	0,032	610.743	19.284	(0,001)	(10.353.458)	98.491	59.121.165	48.767.707
	Phụ gia	0,107	427.547	45.748	0,085	420.316	35.744					
	- Xi	0,085	515.957	43.856	0,064	522.994	33.733	(0,021)	(201.093.796)	7.036	8.627.698	(192.466.098)
	-Đá vôi	0,022	85.962	1.891	0,021	97.914	2.011	(0,001)	(2.383.565)	11.953	4.667.718	2.284.153
2.4.2	Chi phí biến đổi khác			12.914			12.538	-	-	-	-	-
	Chất trợ nghiền	0,0003	40.355.117	12.914	0,0003	39.492.386	12.538	(0,000)	(1.927.344)	(862.731)	(5.207.315)	(7.134.660)
2.4.3	Nhiên liệu, năng lượng			67.661			69.577	-	-	-	-	-
	Điện nghiền	35,990	1.880	67.661	37,409	1.860	69.577	1,419	50.724.328	(20)	(14.307.074)	36.417.254
2.5	SX xi măng Type IP											-
	Sản lượng sản xuất (tấn)			48.000			7.434					-
2.5.1	Chi phí biến đổi			662.061			687.312					-
	Clinker	0,764	686.883	525.059	0,793	696.448	552.626	0,029	148.513.131	9.565		148.513.131
	Thạch cao	0,031	512.252	15.722	0,031	610.743	18.803	0,000	366.906	98.491	22.543.179	22.910.085
	Phụ gia	0,210	215.246	45.180	0,181	219.803	39.723					
	- Bazan	0,051	200.530	10.167	0,012	217.144	2.552	(0,039)	(58.065.392)	16.614	1.451.484	(56.613.908)
	- Tro bay	0,035	264.621	9.235	0,035	290.711	10.079	(0,000)	(455.483)	26.090	6.724.467	6.268.984
	- Xi	0,035	515.957	18.110	0,033	522.994	17.154					
	+ Xi lò cao	0,035	515.957	18.110	0,033	522.994	17.154	(0,002)	(8.821.551)	7.036	1.715.745	(7.105.806)



Stt	Chỉ tiêu	KH 2026			Thực hiện 6T/2026			Tiết kiệm 2026 so với KH2026				
		Định mức tiêu hao	Đơn giá vật tư (đ/tấn)	Tổng chi phí (đ/tấn)	Định mức tiêu hao	Đơn giá vật tư (đ/tấn)	Tổng chi phí (đ/tấn)	Chênh lệch định mức	Tiết kiệm do CL định mức	Chênh lệch đơn giá	Tiết kiệm do CL đơn giá, cơ cấu	Tổng tiết kiệm
	+ Xi hoạt tính		277.907		-	358.809	-	-	-	80.902	-	-
	-Đá vôi	0,089	85.962	7.668	0,102	97.914	9.938	0,012	7.861.127	11.953	9.019.380	16.880.506
2.5.2	Chi phí biến đổi khác			12.914			12.537	-	-	-	-	-
	Chất trợ nghiền	0,0003	40.355.117	12.914	0,0003	39.492.386	12.537	(0,000)	(767.070)	(862.731)	(2.036.045)	(2.803.115)
2.5.3	Nhiên liệu, năng lượng			63.187			63.624	-	-	-	-	-
	Điện nghiền	33,610	1.880	63.187	34,209	1.860	63.624	0,599	8.365.654	(20)	(5.116.128)	3.249.526